BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Kết thúc ngày 30/06/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	**1 – 2**
2	**Báo cáo kết quả công tác soát xét**	**3**
3	**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét**	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	*4 – 5*
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	*6*
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	*7*
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	*8 – 29*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Trụ sở : Khu Liên hợp thể thao Golfet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 04 3795 6869 Fax: 04 3795 6869

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là "KLF".

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 25/04/2015 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Vốn điều lệ:1.653.525.610.000 VND *(Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng).*

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:

Công ty con	**Địa chỉ**
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Minh Trí, Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết	**Địa chỉ**
Công ty Cổ phần FLC Travel	Khu Trũng, quốc lộ 13, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	Phường Khai Quang, Tp.Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Công ty TNHH Hải Châu	Phường Khai Quang, Tp.Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	61 Vũ Thạnh, Đống Đa, Hà Nội

Các sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

-Theo Nghị quyết số 35/HĐQT-KLF ngày 10/9/2014 và Hợp đồng không số ngày 10/09/2014 giữa Công ty TNHH Một thành viên FLC Land với Công ty thì Công ty TNHH Một thành viên FLC Land chuyển nhượng Trường mầm non FLC Hà Nội cho Công ty với giá trị chuyển nhượng là 5.000.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Hai bên đã thực hiện mọi thủ tục để hoàn thiện việc chuyển quyền sở hữu. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có các quy định về việc thay đổi chủ sở hữu trên quyết định thành lập.Vì vậy, hai bên đã thống nhất tại biên bản số 1009 ngày 10 tháng 09 năm 2014 với một số nội dung chủ yếu: toàn bộ giá trị chuyển nhượng được chuyển về khoản phải thu đối với Công ty TNHH Một thành viên FLC Land (FLC Land), doanh thu cũng như chi phí phát sinh trong từ năm 2014 đến nay của Trường mầm non FLC Hà Nội mà Công ty đã thu và chi được theo dõi là khoản thu hộ chi hộ FLC Land;

-Theo Nghị quyết số 02/NQ/HĐQT-KLF ngày 09/03/2015 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo đó vốn điều lệ Công ty tăng từ 1.516.999.890.000 đồng lên 1.653.525.610.000 đồng. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thế Anh	Chủ tịch
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Trần Thị My Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Ninh	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nàocó thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH BÌNH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04) 44 500 668	- Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số : 149.2 /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF được lập ngày 13/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long -T.D.K

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
NGUYỄN TRUNG KIÊN	**NGUYỄN TIẾN THÀNH**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1129-2014-045-1	Số: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**484.160.664.563**	**440.315.970.306**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**60.153.819.771**	**12.938.718.411**
1.	Tiền	111		60.153.819.771	12.938.718.411
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**420.587.718.771**	**425.740.902.490**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3a**	313.964.216.815	254.142.154.006
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.759.332.055	45.378.625.076
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.4a**	90.864.169.901	126.220.123.408
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.206.743.552**	**1.349.845.289**
1.	Hàng tồn kho	141	**V.5**	2.206.743.552	1.349.845.289
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.212.382.469**	**286.504.116**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.8a**	687.300.093	286.504.116
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		525.082.376	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.559.804.807.247**	**1.635.742.819.284**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.113.574.200.000**	**894.500.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**V.3b**	172.711.000.000	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	**V.4b**	940.863.200.000	894.500.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**13.410.893.491**	**12.214.399.934**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.7**	13.410.893.491	12.214.399.934
	Nguyên giá	*222*		*15.685.652.213*	*17.513.234.152*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.274.758.722)*	*(5.298.834.218)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	230		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	240	**V.6a**	**13.747.263.005**	**3.267.797.342**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.747.263.005	3.267.797.342
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2a**	**393.562.887.882**	**637.616.194.668**
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		393.562.887.882	487.616.194.668
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	150.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**25.509.562.869**	**88.144.427.340**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.8b**	3.620.773.073	4.393.730.694
5.	Lợi thế thương mại	269	**V.9**	21.888.789.796	83.750.696.646
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.043.965.471.810**	**2.076.058.789.590**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNHỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**297.964.305.057**	**373.479.437.649**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**292.832.138.390**	**373.159.382.649**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.10a**	225.349.041.042	253.368.948.618
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.252.317.512	34.118.228.342
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.11**	30.644.061.818	22.209.765.744
4.	Phải trả người lao động	314		1.439.311.596	1.557.874.975
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.12a**	7.031.984.836	2.171.139.746
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		92.208.330	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.13a**	10.941.796.353	59.367.008.321
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.14a**	1.715.000.000	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		366.416.903	366.416.903
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.132.166.667**	**320.055.000**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	320.055.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.14b**	5.132.166.667	-
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.15**	**1.746.001.166.753**	**1.702.579.351.941**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.746.001.166.753**	**1.702.579.351.941**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.653.525.610.000*	*1.516.999.890.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	61.956.720.909
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.092.846.640	76.467.723.159
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.258.139.521*	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*41.834.707.119*	*76.467.723.159*
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.298.625.597	45.070.933.357
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.043.965.471.810**	**2.076.058.789.590**

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐINH CÔNG TỈNH	ĐOÀN VĂN CƯỜNG	NGUYỄN THANH BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
				Năm nay
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**509.667.125.656**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	275.600.130
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**509.391.525.526**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	489.703.461.612
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**19.688.063.914**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	80.286.272.734
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	29.262.682.342
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3.199.778*
8.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.6	366.467.560
9.	Chi phí bán hàng	25		6.898.308.411
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.604.266.971
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**52.575.546.484**
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	3.161.673.372
13.	Chi phí khác	32	VI.8	2.127.828.387
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.033.844.985**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**53.609.391.469**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.774.684.350
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**41.834.707.119**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		**41.607.014.879**
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		227.692.240
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**264,36**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**		-

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐINH CÔNG TỈNH	ĐOÀN VĂN CƯỜNG	NGUYỄN THANH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**		
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***53.609.391.469***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***		
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	441.057.451
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.655.204 -
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.990.544.417)
-	Chi phí lãi vay	06	3.199.778
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***3.068.759.485***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.600.771.667)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(856.898.263)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(82.084.158.859)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	372.161.644
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(3.199.778)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.930.731.317)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	484.660.165
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.706.368.227)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(122.256.546.817)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(19.453.815.479)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	182.065.067.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.885.193
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***162.630.136.714***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	6.860.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.833.333)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***6.847.166.667***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**47.220.756.564**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**12.938.718.411**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.655.204)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**60.153.819.771**

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐINH CÔNG TỈNH	ĐOÀN VĂN CƯỜNG	NGUYỄN THANH BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là "KLF".

Trụ sở: Khu Liên hợp thể thao Golfet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.653.525.610.000 VND *(Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng).*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình *(trừ dược phẩm)*; Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan *(Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf)*; Giáo dục thể thao và giải trí *(Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)*; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành *(trừ vận tải bằng xe buýt)*; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (*phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);* Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (*Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)*; Cung ứng và quản lý nguồn lao động *(Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)*; Giáo dục nghề nghiệp (*Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)*; Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (*Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);* Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong của các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (*Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke)*; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống *(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);* Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (*Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);* Dịch vụ xoa bóp *(không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);* Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan *(trừ các chương trình Nhà nước cấm);* Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc;

Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (*trừ động cơ đồng hồ*), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xếp nếp và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con *(loại 12 chỗ ngồi trở xuống)*; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy;Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (*trừ gỗ, tre, nứa*) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải , hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, sô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác *(bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại)*; Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 là 127 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệpvà các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	sở hữu (%)	Quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
Công ty con					
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	26/07/2014	Hà Nội	60	60	Đào tạo, giáo dục
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần FLC Travel		Vĩnh Phúc	36,6	36,6	Du lịch
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long		Vĩnh Phúc	24	24	Xây dựng, thương mại
Công ty TNHH Hải Châu		Vĩnh Phúc	49	49	Xây dựng, Bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành		Hà Nội	45	45	Dịch vụ y tế

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2015, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 30/06/2015, không có khoản phải thu khó đòi nào cần trích dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cốđịnh

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng,tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

– Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
– Máy móc, thiết bị	05 năm
– Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
– Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanhkhông điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thựccó} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phònggiảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở

dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

-Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);

-Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	8.185.222.947	1.018.157.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.968.596.824	11.920.560.475
Cộng	**60.153.819.771**	**12.938.718.411**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***393.562.887.883***	-	***393.562.887.883***	***487.616.194.668***	-	***487.616.194.668***
Công ty Cổ phần FLC Travel	34.434.790.459	-	34.434.790.459	35.205.509.529	-	35.205.509.529
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Vân Long	24.024.156.589	-	24.024.156.589	23.979.267.375	-	23.979.267.375
Công ty TNHH Hải Châu	302.079.449.128	-	302.079.449.128	300.651.879.832	-	300.651.879.832
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	33.024.491.706	-	33.024.491.706	33.359.763.586	-	33.359.763.586
Công ty Cổ phần Nông dược Hai	-	-	-	94.419.774.346	-	94.419.774.346
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	***150.000.000.000***	-	***150.000.000.000***
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Cộng	**393.562.887.882**	-	**393.562.887.882**	**637.616.194.668**	-	**637.616.194.668**

Công ty liên kết	**Giá gốc khoản đầu tư**	**Lợi thế thương mại/Lãi từ giao dịch mua rẻ**	**Lãi (lỗ) phát sinh**	**Cộng**
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	1.506.358.438	(658.851.103)	34.434.790.459
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Vân Long	24.000.000.000	74.879.704	99.036.293	24.024.156.589
Công ty TNHH Hải Châu	309.430.041.359	10.870.646.780	3.520.054.549	302.079.449.128
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	40.864.365.000	7.504.601.414	(335.271.880)	33.024.491.706
Cộng	**410.894.406.359**	**19.956.486.336**	**2.624.967.860**	**393.562.887.883**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	**Mối quan hệ**	**Nơi thành lập**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	36,6%	36,6%	Du lịch
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	24%	24%	Xây dựng, thương mại
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	49%	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	Hà Nội	45%	45%	Dịch vụ y tế

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***49.049.333.969***	***4.281.222.798***
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	-	19.327.053
Công ty TNHH Hải Châu	33.649.754.799	2.082.630.798
Công ty Cổ phần FLC Travel	12.099.579.170	2.198.592.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	3.300.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***264.914.882.846***	***249.860.931.208***
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	56.602.626.144	117.568.653.644
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	114.605.102.616	75.072.354.867
Công ty Cổ phần Newland Holding Việt Nam	66.292.309.287	-
Các khách hàng khác	27.414.844.799	57.219.922.697
Cộng	**313.964.216.815**	**254.142.154.006**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng (*)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bà Đặng Thị Hồng	40.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hiên	79.500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hà	52.711.000.000	-
Cộng	**172.711.000.000**	**-**

(*) tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty đã thu hồi lại toàn bộ khoản phải thu dài hạn này.

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***4.066.416.417***	-	***1.641.246.013***	-
Công ty TNHH Hải Châu	1.106.000.000	-	1.106.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	2.960.416.417	-	535.246.013	-
Phải thu các đối tượng khác	***86.797.753.484***	-	***124.578.877.395***	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	72.081.232.767	-	114.886.369.862	-
Gốc HTKD Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	*45.000.000.000*	-
Lãi HTKD Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	*560.959.000*	-	-	-
Lãi HTKD Bà Trịnh Thị Út Xuân	*747.945.000*	-	-	-
Gốc HTKD Bà Nguyễn Thị Huyền (1)	*50.000.000.000*	-	50.000.000.000	-
Lãi HTKD Bà Nguyễn Thị Huyền	*3.691.780.821*	-	3.165.753.424	-
Gốc HTKD Bà Nguyễn Hà Trang(2)	*13.000.000.000*	-	13.000.000.000	-
Tiền lãi HTKD Bà Nguyễn Hà Trang	*4.080.547.946*	-	3.720.616.438	-
Kinh phí công đoàn	-	-	33.720.742	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	42.543.417	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.068.310.880	-	2.840.000.000	-
Tạm ứng	2.946.939.704	-	2.166.041.334	-
Phải thu khác	4.701.270.133	-	4.610.202.040	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	*3.985.049.553*	-	*4.149.597.239*	-
Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC	*499.140.146*	-	-	-
Phải thu khác	*217.080.434*	-	*460.604.801*	-
Cộng	**90.864.169.901**	-	**126.220.123.408**	-

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về hợp tác kinh doanh	939.500.000.000	-	894.500.000.000	-
Gốc HTKD Bà Đoàn Thanh Thủy (3)	*45.000.000.000*	-	-	-
Gốc HTKD Bà Trịnh Thị Út Xuân (4)	*60.000.000.000*	-	*60.000.000.000*	-
Gốc HTKD Bà Nguyễn Hà Trang (5)	*44.500.000.000*	-	*44.500.000.000*	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (6)	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex (7)	*740.000.000.000*	-	*740.000.000.000*	-
Ký cược, ký quỹ	1.363.200.000	-	-	-
Cộng	**940.863.200.000**	-	**894.500.000.000**	-

(1) Hợp tác kinh doanh với bà Nguyễn Thị Huyền theo hợp đồng HTKD số 01/2014/HĐHTKD ký ngày 18 tháng 01 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng số PL01/2014/HĐHTKD ký ngày 17 tháng 01 năm 2015 với tổng số tiền là 50.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng;

(2) Hợp tác kinh doanh với bà Nguyễn Hà Trang theo hợp đồng HTKD số 02/2014/HĐHTKD ký ngày 31 tháng 01 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng số PL02/2014/HĐHTKD ký ngày 30 tháng 01 năm 2015 với tổng số tiền là 13.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng;

(3) Hợp tác kinh doanh với bà Đoàn Thị Thanh Thủy theo hợp đồng số 2512/2014/HDUTĐT/KLF-ĐTTTHUY ngày 25/12/2014 và Phụ lục hợp đồng số PL01/2512/2014/HDUTĐT/KLF-ĐTTTHUY với tổng số tiền là 45.000.000.000 VND, thời hạn 15 tháng;

(4): Hợp tác kinh doanh với bà Trịnh Thị Út Xuân theo hợp đồng số 2612/2014/HDUTĐT/KLF-UTXUAN ngày 26/12/2014 với tổng số tiền là 60.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng;
Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu hồi lại số tiền gốc HTKD là 30.000.000.000 đồng;

(5): Hợp tác kinh doanh với bà Nguyễn Hà Trang theo hợp đồng HTKD số 03/2014/HĐHTKD ngày 19 tháng 01 năm 2014 với tổng số tiền là 44.500.000.000 VND, thời hạn 24 tháng;

(6): Hợp tác đầu tư với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng HTĐT số 2306 /HĐHTĐT/ KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014 thực hiện Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Hà Thành mà Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành là chủ đầu tư;

(7): Đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng kinh tế số 2905/2014/HĐHT ngày 29 tháng 05 năm 2014 với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex về việc "Hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác dự án tòa nhà FLC Complex" và Phụ lục số 01/2015/PLHĐ ngày 25 tháng 05 năm 2015 với tổng số tiền là 740.000.000.000 VND. Theo đó hai bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50% - 50% trên tổng lợi nhuận sau thuế thu được từ việc chuyển nhượng căn hộ và diện tích sàn văn phòng tại tòa nhà. Khi toàn bộ số căn hộ và diện tích sàn văn phòng đã được chuyển nhượng hết, Công ty không còn hưởng bất kỳ một khoản lợi ích nào từ Dự án.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	73.557.932	-	60.171.581	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	713.435.686	-	75.632.115	-
Hàng hóa	1.387.487.197	-	1.181.778.856	-
Cộng	**2.206.743.552**	**-**	**1.349.845.289**	**-**

6. Tài sản dở dang dài hạn

6a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Sân tập Golfnet 2	-	16.946.234
Giá trị tư vấn Bệnh viện Hà Thành	-	35.100.000
Giá trị đầu tư máy móc, tài sản cố định vào BV Hà Thành	13.747.263.005	3.215.751.108
Cộng	**13.747.263.005**	**3.267.797.342**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.706.345.387	721.500.000	-	888.348.765	197.040.000	17.513.234.152
Mua trong kỳ	-	-	8.964.218.182	-	-	8.964.218.182
Thanh lý, nhượng bán	(10.749.800.121)	-	-	-	-	(10.749.800.121)
Giảm khác	-	-	-	(42.000.000)	-	(42.000.000)
Số cuối kỳ	**4.956.545.266**	**721.500.000**	**8.964.218.182**	**846.348.765**	**197.040.000**	**15.685.652.213**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	4.107.621.842	577.200.000	-	540.112.790	73.899.586	5.298.834.218
Khấu hao trong kỳ	166.215.456	72.150.000	93.377.273	84.930.557	24.384.165	441.057.451
Thanh lý, nhượng bán	(3.423.132.947)	-	-	-	-	(3.423.132.947)
Giảm khác	-	-	-	(42.000.000)	-	(42.000.000)
Số cuối kỳ	**850.704.351**	**649.350.000**	**93.377.273**	**583.043.347**	**98.283.751**	**2.274.758.722**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.598.723.545	144.300.000	-	348.235.975	123.140.414	12.214.399.934
Số cuối kỳ	**4.103.161.313**	**72.150.000**	**8.870.840.909**	**265.985.020**	**98.756.249**	**13.410.893.491**

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	37.140.000
GTCL của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	8.870.840.909

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	92.397.408	116.350.640
Chi phí bóng Golf	15.908.333	63.633.333
Chi phí đăng tuyển dụng trên Web	5.697.500	22.790.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	136.733.583	-
Chi phí thảm tập Golf	273.000.000	-
Chi phí khác	163.563.269	83.730.143
Cộng	**687.300.093**	**286.504.116**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	1.050.244.274	1.885.359.806
Chi phí sửa chữa tài sản	420.181.759	991.346.092
Chi phí tổ chức sự kiện	60.557.925	181.673.775
Chi phí trồng cây cảnh	23.512.500	30.033.750
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	807.053.285
Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện thi công	456.644.114	-
Chi phí quản cáo	13.368.040	94.248.900
Chi phí tư vấn thành lập	1.455.231.986	
Chi phí khác	141.032.475	404.015.086
Cộng	**3.620.773.073**	**4.393.730.694**

9. Lợi thế thương mại

	Giá trị
Tại ngày 01/01/2015	***83.750.696.646***
Số tăng trong năm	-
Phân bổ trong năm	(133.461.837)
Số giảm trong năm do thanh lý các khoản đầu tư	(61.728.445.013)
Tại ngày 30/06/2015	**21.888.789.796**

10. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

10a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan	**54.298.980.185**	**54.298.980.185**	**132.085.409.821**	**132.085.409.821**
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long	24.593.060.975	24.593.060.975	94.387.659.077	94.387.659.077
Công ty TNHH Hải Châu	29.705.919.210	29.705.919.210	37.697.750.744	37.697.750.744
Phải trả người bán các đối tượng khác	**171.050.060.857**	**171.050.060.857**	**121.283.538.797**	**121.283.538.797**
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	66.046.131.833	66.046.131.833	720.646.550	720.646.550
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	59.890.875.275	59.890.875.275	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Quản lý Tài sản RTS	29.080.856.145	29.080.856.145	-	-
Đối tượng khác	16.032.197.604	16.032.197.604	120.562.892.247	120.562.892.247
	225.349.041.042	**225.349.041.042**	**253.368.948.618**	**253.368.948.618**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT	1.320.181.554	1.374.636.616	1.222.682.958	1.472.135.212
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.271.673	126.168.953	112.001.976	105.438.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.529.962.600	11.934.082.886	3.930.731.317	28.533.314.169
Thuế thu nhập cá nhân	268.349.917	331.765.259	66.941.389	533.173.787
Cộng	**22.209.765.744**	**13.766.653.714**	**5.332.357.640**	**30.644.061.818**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

12a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí thuê mặt bằng	2.044.363.636	772.363.636
Chi phí dịch vụ bay quý II/2015	4.845.489.473	1.365.183.539
Chi phí phải trả khác	142.131.727	33.592.571
Cộng	**7.031.984.836**	**2.171.139.746**

13. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	21.850.000	21.850.000
BHXH, BHYT	417.763.531	54.349.542
Kinh phí công đoàn	70.113.658	43.494.300
Bảo hiểm thất nghiệp	59.382.630	23.350.620
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.372.686.534	59.223.963.859
Tiền gốc HTKD của Công ty CP Tập đoàn FLC	*7.900.000.000*	*53.603.000.000*
Lãi HTKD của Công ty CP Tập đoàn FLC	*784.531.000*	*4.085.088.000*
Lãi HTKD của Công ty CP ĐT TC và QL tài sản RTS	-	*1.243.441.000*
Lãi HTKD của Cty ĐT và QL Tòa nhà Ion Complex	*138.258.000*	*138.258.000*
Phải trả khác	*1.549.897.534*	*154.176.859*
Cộng	**10.941.796.353**	**59.367.008.321**

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội dưới 12 tháng	1.715.000.000	1.715.000.000	-	-
Cộng	**1.715.000.000**	**1.715.000.000**	**-**	**-**

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội	5.132.166.667	5.132.166.667	-	-
Cộng	**5.132.166.667**	**5.132.166.667**	**-**	**-**

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu kỳ trước	**260.000.000.000**	**-**	**2.084.084.516**	**38.081.168.715**	**868.322.251**	**301.033.575.482**
Tăng vốn trong kỳ trước	1.256.999.890.000	62.547.960.000	-	-	-	1.319.547.850.000
Lãi kỳ trước	-	-	-	90.309.277.170	-	90.309.277.170
Giảm khác	-	-	-	(36.999.890.000)	-	(36.999.890.000)
Tăng do LTTM	-	-	-	482.984.656	-	482.984.656
Tăng do lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	1.532.666.643	44.202.611.105	45.735.277.748
Lỗ năm 2013 của các Công ty liên kết	-	-	-	(4.339.097.629)	-	(4.339.097.629)
Giảm khác	-	(591.239.091)	-	(12.599.386.395)	-	(13.190.625.486)
Số dư cuối kỳ trước	**1.516.999.890.000**	**61.956.720.909**	**2.084.084.516**	**76.467.723.159**	**45.070.933.356**	**1.702.579.351.941**
Số dư đầu kỳ này	**1.516.999.890.000**	**61.956.720.909**	**2.084.084.516**	**76.467.723.159**	**45.070.933.356**	**1.702.579.351.940**
Tăng vốn từ lợi nhuận	74.568.999.091	-		(74.568.999.091)		-
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	61.956.720.909	(61.956.720.909)	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	41.834.707.119	-	41.834.707.119
Tăng do lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	227.692.241	227.692.241
Tăng khác	-	-	-	1.359.415.453	-	1.359.415.453
Số dư cuối kỳ này	**1.653.525.610.000**	**-**	**2.084.084.516**	**45.092.846.640**	**45.298.625.597**	**1.746.001.166.753**

15b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.516.999.890.000	260.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	480.000.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu (từ LNST)	74.568.999.091	-
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu (từ thặng dư vốn cổ phần)	61.956.720.909	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	740.000.000.000

15c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	151.699.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	165.352.561	151.699.989
- *Cổ phiếu phổ thông*	*165.352.561*	*151.699.989*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	151.699.989
- *Cổ phiếu phổ thông*	*165.352.561*	*151.699.989*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Doanh thu bán hàng hóa	462.868.218.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.798.907.027
Cộng	**509.667.125.656**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Công ty Cổ phần FLC Travel	17.473.567.170
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	51.852.420.000
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	84.434.216
Công ty TNHH Hải Châu	108.487.276.414

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Chiết khấu thương mại	200.186.486
Hàng bán bị trả lại	75.413.644
Cộng	**275.600.130**

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Giá vốn của hàng hóa đã bán	453.610.425.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.093.035.779
Cộng	**489.703.461.612**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Lãi tiền gửi	18.122.830
Lãi hợp tác kinh doanh	5.268.149.904
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	75.000.000.000
Cộng	**80.286.272.734**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Chi phí lãi vay	3.199.778
Chi phí lãi hoạt động nhận hợp tác kinh doanh	1.093.243.222
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	27.954.933.000
Phí giao dịch chứng khoán	205.651.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.655.154
Cộng	**29.262.682.342**

6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Công ty Cổ phần FLC Travel	(770.719.070)
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	44.889.214
Công ty TNHH Hải Châu	1.427.569.296
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	(335.271.880)
Cộng	**366.467.560**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.278.332.826
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	1.307.806.499
Chiết khấu thương mại	12.704.248
Thu nhập khác	562.829.799
Cộng	**3.161.673.372**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay
Chi phí chi hộ	1.303.053.317
Phạt tiền hành chính	637.729.849
Chi phí khác	182.292.039
Cộng	**2.127.828.387**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, có các nghiệp vụ sau:

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	59.282.454.464
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	27.005.381.100
Thanh lý tài sản cố định		
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	8.605.000.000

2. Công cụ tài chính

2.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ,cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền, các khoản tương đương tiền	60.153.819.771	60.153.819.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	393.562.887.882	393.562.887.882
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	313.964.216.815	313.964.216.815
Các khoản phải thu dài hạn khách hàng	172.711.000.000	172.711.000.000
Trả trước cho người bán	15.759.332.055	15.759.332.055
Phải thu ngắn hạn khác	90.864.169.901	90.864.169.901
Phải thu dài hạn khác	940.863.200.000	940.863.200.000

2.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúngquy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản mục	Số dư ngày 30/06/2015
Vay và nợ ngắn hạn	1.715.000.000
Vay và nợ dài hạn	5.132.166.667
Phải trả người bán ngắn hạn	225.349.041.042
Người mua trả tiền trước	15.252.317.512
Phải trả khác	10.941.796.353

2.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	225.349.041.042	-	225.349.041.042
Người mua trả trước	15.252.317.512	-	15.252.317.512
Phải trả khác	10.941.796.353	-	10.941.796.353
Vay ngắn hạn	1.715.000.000	-	1.715.000.000
Vay dài hạn	-	5.132.166.667	5.132.166.667

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2014 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo hợp nhất giữa niên độ, vì vậy không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.
Số dư tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015 Thông tư 200	Tại ngày 31/12/2014 Quyết định 15
1. Phải thu ngắn hạn khác	**136**	**126.220.123.408**	**123.380.123.408**
Chi tiết:			
Tài khoản 1388 dư nợ		120.861.831.855	120.861.831.855
Tài khoản 3388 dư nợ		-	2.518.291.553
Tài khoản 141		2.518.291.553	-
Tài khoản 244		2.840.000.000	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	**151**	**286.504.116**	**5.358.291.553**
Chi tiết:			
Tài khoản 242 ngắn hạn		286.504.116	-
Tài khoản 141		-	2.518.291.553
Tài khoản 244		-	2.840.000.000

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐINH CÔNG TỈNH	ĐOÀN VĂN CƯỜNG	NGUYỄN THANH BÌNH